



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III / 2014

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Beton 6

VPĐD: Tầng 14 Green Power- 35 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp. HCM- T: 08.39119696 - Fax : 08.39119292 –MST: 3700364079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.165.909.306.492 | 1.180.201.020.449 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.168.239.786 | 27.340.692.105 |
| 1. Tiền | 111 | 1 | 11.968.002.570 | 27.140.454.889 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 1 | 200.237.216 | 200.237.216 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 57.169.000.000 | 53.309.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 2 | 57.169.000.000 | 53.309.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | 2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 713.241.913.719 | 745.837.177.781 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 549.878.231.894 | 626.557.834.269 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 40.527.625.256 | 34.767.525.688 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 3 | 152.199.277.189 | 114.149.336.560 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (29.363.220.620) | (29.637.518.736) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 346.886.801.772 | 325.440.823.880 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4 | 353.927.741.614 | 332.481.763.722 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (7.040.939.842) | (7.040.939.842) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 36.443.351.215 | 28.273.326.683 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 966.246.258 | 588.992.212 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5 | 231.245.223 | 130.894.290 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 54.030.924 | 53.730.539 |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ | 157 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 35.191.828.810 | 27.499.709.642 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 330.043.965.065 | 416.864.704.607 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | 6 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 7 | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 88.661.843.894 | 176.074.843.888 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 50.264.781.786 | 65.420.749.180 |
| - Nguyên giá | 222 | | 237.104.290.289 | 253.521.349.345 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (186.839.508.503) | (188.100.600.165) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 10 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | - | 57.086.582.394 |
| - Nguyên giá | 228 | | - | 74.592.012.681 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | (17.505.430.287) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 38.397.062.108 | 53.567.512.314 |



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 3.331.178.400 | 3.331.178.400 |
| - Nguyên giá | 241 | | 3.331.178.400 | 3.331.178.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 84.888.737.591 | 70.818.239.725 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 75.707.047.514 | 34.480.980.792 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 12 | 24.656.510.000 | 61.030.478.268 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (15.474.819.923) | (24.693.219.335) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 142.336.519.338 | 146.552.210.932 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 137.654.925.567 | 141.781.255.093 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 20 | 3.493.221.211 | 3.493.221.211 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1.188.372.560 | 1.277.734.628 |
| VI. Lợi thế thương mại | | | 10.825.685.842 | 20.088.231.662 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.495.953.271.557 | 1.597.065.725.056 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.022.023.728.959 | 1.122.520.361.258 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.018.898.927.192 | 1.116.944.753.186 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 623.090.928.020 | 630.322.670.844 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 236.174.582.405 | 283.684.688.496 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 97.259.462.552 | 86.656.754.638 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 314 | 15 | 2.397.561.740 | 23.342.534.656 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 6.213.071.656 | 15.256.184.574 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 41.333.296.988 | 38.816.764.880 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 17 | 6.776.696.384 | 27.630.060.670 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 5.653.327.447 | 11.235.094.428 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.124.801.767 | 5.575.608.072 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 18 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 19 | 3.124.801.767 | 5.575.608.072 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 20 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 474.631.181.974 | 442.243.822.055 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 474.631.181.974 | 442.243.822.055 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 21 | 329.935.500.000 | 329.935.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 21 | 72.944.040.466 | 72.390.938.962 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 21 | 291.588.227 | 291.588.227 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 71.460.053.281 | 39.625.794.866 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | | (701.639.376) | 32.301.541.743 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 430 | | 1.495.953.271.557 | 1.597.065.725.056 |

Ghi chú: - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Kế toán trưởng



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám Đốc



TRỊNH NGỌC HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 204.576.619.774 | 223.030.449.958 | 468.843.174.248 | 753.272.520.704 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 03 | 23 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | 24 | 204.576.619.774 | 223.030.449.958 | 468.843.174.248 | 753.272.520.704 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 177.074.135.266 | 189.775.987.729 | 399.024.268.662 | 646.198.619.258 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 27.502.484.508 | 33.254.462.229 | 69.818.905.586 | 107.073.901.446 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 2.168.204.733 | 55.999.792 | 27.882.523.393 | 4.008.943.032 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 15.660.412.587 | 18.756.055.243 | 38.655.202.561 | 60.000.144.749 |
| - Trong đó chi phí lãi vay | 23 | | 15.108.480.708 | 18.632.183.394 | 45.436.528.923 | 56.656.473.139 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 948.323.072 | 1.931.508.726 | 2.425.058.447 | 4.747.430.684 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 12.412.160.549 | 14.529.292.310 | 39.464.553.167 | 45.898.775.430 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 649.793.033 | (1.906.394.258) | 17.156.614.804 | 436.493.615 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.448.767.948 | 2.559.832.639 | 2.755.125.748 | 7.737.372.188 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 853.861.228 | 563.946.409 | 963.807.540 | 2.323.829.667 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 594.906.720 | 1.995.886.230 | 1.791.318.208 | 5.413.542.521 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | (2.992.653.278) | (1.077.901.947) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.244.699.753 | 89.491.972 | 15.955.279.734 | 4.772.134.189 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 51.755.930 | 242.209.109 | 1.381.570.397 | 3.844.439.379 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 1.192.943.823 | (152.717.137) | 14.573.709.337 | 927.694.810 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | (372.538.277) | (168.314.220) | (1.316.875.682) | (3.164.497.996) |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 1.565.482.100 | 15.597.083 | 15.890.585.019 | 4.092.192.806 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 47 | 0 | 482 | 124 |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Kế toán trưởng

HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám Đốc



TRỊNH NGỌC HIỂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-----------|-------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 574.438.125.999 | 479.892.726.202 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (440.676.895.022) | (504.515.909.360) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (65.803.949.696) | (55.126.295.073) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (45.317.571.083) | (37.804.189.035) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (8.509.564.926) | (12.428.927.044) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 21.968.548.036 | 28.558.612.446 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (74.611.120.682) | (46.885.465.518) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (38.512.427.374) | (148.309.447.382) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (1.289.471.780) | (2.494.229.175) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 966.711.264 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (13.860.001.520) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 39.085.330.750 | 26.483.179.664 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26 | 1.957.022.936 | 283.938.562 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 26.859.591.650 | 24.272.889.051 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 20 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 20 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 551.581.104.493 | 488.839.766.642 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (555.100.721.088) | (394.979.962.557) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 20 | - | (16.114.350.162) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.519.616.595) | 77.745.453.923 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (15.172.452.319) | (46.291.104.408) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 27.340.692.105 | 73.515.797.360 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 12.168.239.786 | 27.224.692.952 |

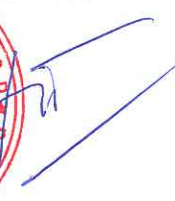
Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

TRỊNH NGỌC HIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần bê tông 6 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bê tông 6 (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, xây dựng và dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc..); Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; Nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng các công trình công nghiệp; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng.
4. **Tổng số các công ty con** : 03
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|---|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 | Km 1877, Quốc lộ 1K, ấp Châu Thới, xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 99,85% | 99,85% |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu | 45B/12, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa 2, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 60,00% | 60,00% |
| Công ty cổ phần Bestcon | Tầng 14, tòa nhà salling tower, 111 pasteur, Q.1, TP. Hồ Chí Minh | 74,00% | 74,00% |

6. Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ phần sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|--|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi | Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 40,00% | 40,00% |
| Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới | Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long | 20,83% | 20,83% |
| Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung | 490 Hai Bà Trưng, khối An Phong, phường Tân An, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam | 31,00% | 31,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ phân sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|---|----------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty cổ phần cung ứng và phân phối vật liệu Sao Mai | 146 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 49% | 49,00% |

7. **Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Lý do</i> |
|--|--|--|
| Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre | 107/C đường tỉnh 884, ấp 1, xã Sơn Đông, tỉnh Bến Tre | Đang trong quá trình giải thể |
| Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới | Số 46 đường 14, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Không có thông tin tình hình tài chính |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang | Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang | Đã giải thể |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Đắk Lắk | Số 02 đường Trịnh Văn Cấn, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không có thông tin tình hình tài chính |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam | Áp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An | Dự kiến thanh lý |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần beton 6 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ và nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần bê tông 6 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất, tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với hoạt động xây dựng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty chưa xem xét đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xem xét đến việc trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 07 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 02 – 15 |

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (thời gian sử dụng đất lâu dài) nên không tính khấu hao.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 08 đến 20 năm.

Riêng quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Long Hậu của Công ty cổ phần bê tông 6 bắt đầu phân bổ tiền thuê đất từ khi công trình hoàn thành cho thời gian thuê còn lại.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá phát sinh do đánh giá lại giá trị tài sản thuần tại ngày mua của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico. Quyền khai thác mỏ đá được khấu hao trong 226 tháng.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm kể từ khi Tập đoàn bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí sửa chữa

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa bao gồm: Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, sửa chữa nổi trộn bê tông, chi phí trang trí nội thất. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 đến 05 năm.

Chi phí bốc tầng phủ

Chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí tư vấn lập dự án

Chi phí tư vấn lập dự án Đường trên cao số 1. Chi phí này sẽ được phân bổ khi Công ty tham gia đấu thầu công trình.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính được phân bổ với thời gian không quá 03 năm.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

18. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

20. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

| | Mục đích | Mức trích lập tối đa |
|-----------------------------|---|----------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty | 10% vốn điều lệ |
| • Quỹ dự phòng tài chính | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn | |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | |

Mức trích lập của các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 1.809.585.360 | 4.917.428.829 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 10.158.417.210 | 22.202.780.679 |
| - Các khoản tương đương tiền | 200.237.216 | 200.237.216 |
| Cộng | 12.168.239.786 | 27.320.446.724 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 57.169.000.000 | 53.309.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 57.169.000.000 | 53.309.000.000 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 8.267.118.533 | 10.535.543.333 |
| - Phải thu người lao động | - | - |
| - Ký quỹ ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Phải thu khác | 143.932.158.656 | 112.348.599.063 |
| Cộng | 152.199.277.189 | 122.884.142.396 |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 60.371.930.750 | 30.559.818.135 |
| - Công cụ, dụng cụ | 656.432.882 | 756.860.283 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 196.349.512.842 | 240.323.536.182 |
| - Thành phẩm | 88.657.554.979 | 126.243.261.349 |
| - Hàng hoá | 5.489.146.179 | 1.560.798.712 |
| - Hàng gửi đi bán | 2.403.163.982 | 2.403.163.983 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 353.927.741.614 | 401.847.438.644 |
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| - Thuế TNDN nộp thừa | - | - |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | 231.245.223 | 284.422.234 |
| - Các khoản khác phải thu Nhà Nước | 54.030.924 | 281.176.273 |
| Cộng | 285.276.147 | 565.598.507 |
| 6. Phải thu dài hạn nội bộ | | |
| - Cho vay dài hạn nội bộ | - | - |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 7. Phải thu dài hạn khác | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | - | - |
| - Cho vay không có lãi | - | - |
| - Phải thu dài hạn khác | - | - |
| Cộng | - | - |

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-----------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 36.096.930.725 | 107.960.960.220 | 83.764.107.626 | 3.661.491.425 | 22.037.859.349 | 253.521.349.345 |
| - Mua trong năm | 140.957.600 | 2.575.619.000 | - | 38.000.000 | | 2.754.576.600 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (120.697.124) | (302.857.143) | (2.206.181.498) | | (281.498.294) | (2.911.234.059) |
| - Giảm khác | (8.748.992.348) | (3.538.214.229) | (1.358.020.324) | (267.922.276) | (2.347.252.420) | (16.260.401.597) |
| Số dư cuối kỳ | 27.368.198.853 | 106.695.507.848 | 80.199.905.804 | 3.431.569.149 | 19.409.108.635 | 237.104.290.289 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.635.893.067 | 78.976.054.817 | 71.211.182.710 | 3.099.515.890 | 16.177.953.681 | 188.100.600.165 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.454.031.767 | 6.334.939.113 | 3.224.023.135 | 237.258.789 | 990.433.088 | 12.240.685.892 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (46.721.469) | (302.857.143) | (2.206.181.498) | - | (108.967.081) | (2.664.727.191) |
| - Giảm khác | (4.875.384.622) | (2.458.359.934) | (1.460.329.333) | (120.160.841) | (1.922.815.633) | (10.837.050.363) |
| Số dư cuối kỳ | 15.167.818.743 | 82.549.776.853 | 70.768.695.014 | 3.216.613.838 | 15.136.604.055 | 186.839.508.503 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 17.461.037.658 | 28.984.905.403 | 12.552.924.916 | 561.975.535 | 5.859.905.668 | 65.420.749.180 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 12.200.380.110 | 24.145.730.995 | 9.431.210.790 | 214.955.311 | 4.272.504.580 | 50.264.781.786 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền khai thác mỏ đá | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------|------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.352.686.044 | 30.239.326.637 | | - | | 74.592.012.681 |
| - Tăng trong kỳ | | | | | | - |
| - Giảm trong kỳ | (44.352.686.044) | (30.239.326.637) | | | | (74.592.012.681) |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.681.511.448 | 6.823.918.839,00 | | - | - | 17.505.430.287 |
| - Khấu hao trong kỳ | 482.428.584 | 401.406.991 | | | | 883.835.575 |
| - Giảm khác | (11.163.940.032) | (7.225.325.830) | | | | (18.389.265.862) |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 33.671.174.596 | 23.415.407.798 | | - | - | 57.086.582.394 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | | - | - | - |

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| Số dư đầu năm | | - | | | - |
| - Thuê tài chính trong năm | | - | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | - | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | - | | | - |
| - Khấu hao trong năm | | - | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | - | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | - |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| - Chi phí XD CB dở dang | 38.397.062.108 | 53.249.779.337 |
| Trong đó: những công trình lớn | | |
| + Công trình: mở rộng sân bãi | 8.586.545.434 | 8.586.545.434 |
| + Công trình: mở sét Bảo Lộc | - | 2.690.123.343 |
| + Công trình: mỏ đá Thường Tân | - | 12.007.630.000 |
| + Công trình: nhà xưởng nhà máy cao lanh | - | 559.363.636 |
| + Công trình: NM BT6 Long Hậu | 26.472.583.619 | 26.466.466.642 |
| + Công trình: Phần mềm Dynamics AX | 2.930.687.282 | 2.916.671.282 |
| + Công trình: DA khu nhà ở Châu Thới | 407.245.773 | |
| Cộng | 38.397.062.108 | 53.249.779.337 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|--|------------------------|-------------------------|
| - Chi phí bốc phủ | - | 5.853.170.734 |
| - Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng, MMTB | 1.923.818.855 | 3.346.181.255 |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| - Chi phí trang trí nội thất | 89.623.194 | 1.411.796.628 |
| - Thuê đất Long Hậu | 129.045.150.000 | 129.045.150.000 |
| - Chi phí chuyển giao công nghệ | 4.207.200.000 | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 739.133.518 | 1.679.718.703 |
| Cộng | 137.654.925.567 | 142.986.017.320 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

13. Đầu tư dài hạn khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu kỳ</u> | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | <u>SỐ LƯỢNG</u> | <u>GIA TRI</u> | <u>SỐ LƯỢNG</u> | <u>GIA TRI</u> |
| a/ Đầu tư vào công ty liên kết | | 75.707.047.514 | | 34.480.980.792 |
| Cty CP XD 620 - Bến Tre | | 815.200.000 | | 815.200.000 |
| Cty CP Bê Tông 620 Châu Thới | | 13.698.279.861 | | 15.910.543.988 |
| Cty TNHH TCCG Châu Thới | | 300.000.000 | | 300.000.000 |
| Cty CP VLXD Sao Phương Nam | | 3.400.000.000 | | 3.400.000.000 |
| Cty CP ĐTPT 620 Hậu Giang | | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 |
| Cty CP ĐTPT 620 Daklak | | 6.620.000.000 | | 6.620.000.000 |
| Cty CP Đầu tư Phát triển 620 Quảng Ngãi | | 3.550.666.220 | | 960.351.974 |
| Cty CP Beton 6 Miền Trung | | 5.294.433.475 | | 5.474.884.830 |
| Cty CP Cung ứng và Phân phối VL Sao Mai | | 41.028.467.958 | | |
| | | 24.656.510.000 | | 61.030.478.268 |

b/ Đầu tư dài hạn khác

| | | | | |
|-------------------------------------|---------|----------------|---------|----------------|
| NH Sài Gòn Công Thương | 89.925 | 846.510.000 | 89.925 | 846.510.000 |
| Cty CP Cảng Vĩnh Long | 300.000 | 3.060.000.000 | 300.000 | 3.060.000.000 |
| Cty CP Trang Trí Đá Vĩnh Cửu | 60.000 | 2.040.000.000 | 60.000 | 2.040.000.000 |
| Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco) | 150.000 | 2.050.000.000 | 150.000 | 2.050.000.000 |
| Cty CP Bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mười | 150.000 | 1.500.000.000 | 150.000 | 1.500.000.000 |
| Cty CP BOT Cầu Phú Mỹ | 151.600 | 15.160.000.000 | 151.600 | 15.160.000.000 |
| Cty CP đá Hoa Tân An | - | - | - | 7.000.000.000 |
| Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu | - | - | - | 29.373.968.268 |

_ Lý do thay đổi

Thanh lý Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|------------------------|-------------------------|
| 14. Vay và nợ ngắn hạn | | |
| - Vay ngắn hạn | 622.576.663.607 | 688.000.140.827 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 514.264.413 | 912.600.000 |
| Cộng | 623.090.928.020 | 688.912.740.827 |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| - Thuế GTGT hàng hoá DV bán ra | 646.754.880 | 2.361.775.031 |
| - Thuế GTGT hàng NK | - | - |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | - |
| - Thuế TNDN | 1.205.434.629 | 9.378.979.467 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 543.417.431 | 427.208.447 |
| - Thuế tài nguyên | - | 3.170.698.640 |
| - Các loại thuế khác | - | 71.789.610 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.954.800 | 1.658.336.910 |
| Cộng | 2.397.561.740 | 17.068.788.105 |
| 16. Chi phí phải trả | | |
| - Trích trước chi phí thi công công trình xây lắp | 29.204.689.856 | 16.795.224.002 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển | - | - |
| - Chi phí vật tư | - | - |
| - Lãi thuê đất | 10.602.730.042 | 10.602.730.042 |
| - Lãi vay | - | 838.586.625 |
| - Tiền thuê đất | - | - |
| - Trích trước chi phí chung | 1.525.877.090 | 378.120.398 |
| Cộng | 41.333.296.988 | 28.614.661.067 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN và Kinh phí Công đoàn | 2.805.593.987 | 3.614.873.865 |
| - Cổ tức phải trả | 272.703.512 | 16.769.478.512 |
| - Tạm nhập kho NVL | 1.220.417.009 | 1.614.061.815 |
| - Mượn tiền | 400.000.000 | 37.315.707.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.077.981.876 | 14.058.849.885 |
| Cộng | 6.776.696.384 | 73.372.971.077 |
| 18. Phải trả dài hạn nội bộ | | |
| - Vay dài hạn nội bộ | - | - |
| - | - | - |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 19. Các khoản vay và nợ dài hạn | | |
| a. Vay dài hạn | | |
| + Vay ngân hàng | 3.124.801.767 | 8.832.172.020 |
| + Vay đối tượng khác | 3.124.801.767 | 8.832.172.020 |
| + Trái phiếu phát hành | - | - |
| b. Nợ dài hạn | | |
| + Thuê tài chính | - | - |
| + Nợ dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 3.124.801.767 | 8.832.172.020 |

♣ Các khoản nợ thuê tài chính

| Chi tiêu | Kỳ này | | | Kỳ này năm trước | | |
|--------------|------------------------------------|-------------------|------------|------------------------------------|-------------------|------------|
| | Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm | | | | | | |
| Từ 1 - 5 năm | | | | - | - | - |
| Trên 5 năm | | | | | | |

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|-------------------|-----------------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| - Khoản hoàn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 329.935.500.000 | - | - | 67.795.977.543 | 343.940.060 | 50.688.571.510 |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | | | 11.062.030.073 |
| - Chia cổ tức trong năm | | | | | | (16.496.775.000) |
| - Phát hành cổ phiếu thường | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ trong năm | | | | 4.685.520.513 | | (7.303.557.037) |
| - Tặng, giảm khác | | | | (90.559.094) | (52.351.833) | 1.675.525.320 |
| Số dư cuối năm trước | 329.935.500.000 | - | - | 72.390.938.962 | 291.588.227 | 39.625.794.866 |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | | | 15.890.585.019 |
| - Chia cổ tức trong năm | | | | | | 16.496.775.000 |
| - Trích lập các quỹ trong năm | | | | | | (553.101.604) |
| - Tặng, giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 329.935.500.000 | - | - | 72.390.938.962 | 291.588.227 | 71.460.053.281 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|------------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 19.569.030.000 | 19.569.030.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 310.366.470.000 | 310.366.470.000 |
| - | | |
| Cộng | 329.935.500.000 | 329.935.500.000 |
| * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | | |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| | | |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 329.935.500.000 | 329.935.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm (chia CP thưởng) | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 329.935.500.000 | 329.935.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | - |
| | | |
| d. Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| | | |
| e. Cổ phiếu | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.993.550 | 32.993.550 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.993.550 | 32.993.550 |
| + Cổ phiếu thường | 32.993.550 | 32.993.550 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.993.550 | 32.993.550 |
| + Cổ phiếu thường | 32.993.550 | 32.993.550 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |
| | | |
| f. Các quỹ của doanh nghiệp | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 72.944.040.466 | 72.390.938.962 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 291.588.227 | 291.588.227 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | |
| | | |
| g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Giảm quỹ dự phòng tài chính do xử lý nợ khó đòi | - | - |

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------------|
| 22. Doanh thu | | |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 468.843.174.248 | 753.272.520.704 |
| * Trong đó | | |
| - Doanh thu sản phẩm bê tông | 262.270.362.950 | 296.174.768.381 |
| - Doanh thu khác | 46.868.397.236 | 31.011.807.389 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 159.704.414.062 | 426.085.944.934 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 159.704.414.062 | 426.085.944.934 |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC | 159.704.414.062 | 426.085.944.934 |
| 23. Các khoản giảm trừ doanh thu | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| * Trong đó | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán trả lại | - | - |
| - Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất khẩu | - | - |
| 24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 468.843.174.248 | 753.272.520.704 |
| * Trong đó | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | | |
| 25. Giá vốn hàng bán | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Giá vốn của xây dựng | 127.245.192.901 | 365.900.742.161 |
| - Giá vốn sản phẩm bê tông | 224.504.707.111 | 246.701.501.166 |
| - Giá vốn khác | 47.274.368.650 | 33.596.375.931 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 399.024.268.662 | 646.198.619.258 |
| 26. Doanh thu hoạt động tài chính | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.333.916.982 | 3.499.902.194 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 41.938.400 | 509.040.838 |
| - Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 8.866.210.210 | - |
| - Lãi do thoái vốn cty con | 15.640.457.801 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 27.882.523.393 | 4.008.943.032 |

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| 27. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 45.436.528.923 | 56.656.473.139 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 2.274.027.313 | 105.531.126 |
| - Lãi thuê đất trả chậm | | - |
| - Lãi trái phiếu | | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 163.045.737 | 194.671.481 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng | (9.218.399.412) | (1.744.786.213) |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | - |
| - Lỗ thanh lý công ty liên doanh, liên kết | - | 4.788.255.216 |
| - Chi phí tài chính khác | | - |
| Cộng | 38.655.202.561 | 60.000.144.749 |
| 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành | 1.381.570.397 | 3.844.439.379 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Cộng | 1.381.570.397 | 3.844.439.379 |
| 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả | - | - |
| Cộng | - | - |

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

1/ Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|--------------------|----------------------|-------------------------|
| Tiền lương | 2.767.063.304 | 2.247.361.593 |
| Thù lao được hưởng | 132.000.000 | 379.800.000 |
| Tiền thưởng | 356.307.800 | 396.562.372 |
| Cộng | 3.255.371.104 | 3.023.723.965 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2/ Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:**

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre | | |
| Bán sản phẩm Bê tông | 1.531.194.599 | 1.531.194.599 |
| Vay hộ | 2.109.460.846 | 2.109.460.846 |
| Cổ tức phải thu | 87.043.333 | 87.043.333 |
| Cho mượn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới | | |
| Bán sản phẩm bê tông | - | 2.325.962.400 |
| Cổ tức được chia | 3.437.500.000 | 3.239.409.131 |
| Thu hồi vốn góp của Công ty cổ phần Cảng Bình Minh | 1.833.596.864 | 2.031.687.733 |
| Phải thu lại khoản tạm ứng thi công cầu Mỹ Lợi | 29.366.641 | 1.242.933.138 |
| Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6 | | |
| Thi công công trình | 690.817.879 | 690.817.879 |
| Cộng nợ phải thu | 9.818.980.162 | 13.358.509.059 |
| Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6 | | |
| Phí Tổng B | 11.313.500 | 11.313.500 |
| Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới | | |
| Thi công | - | 134.462.530 |
| Công ty cổ phần Beton 6 Miền Trung | | |
| Thi công | 4.984.830.000 | 119.587.672 |
| Công ty cổ phần Cung ứng và Phân phối VL Sao Mai | | |
| Mua NVL | 20.231.004.422 | |
| Cộng nợ phải trả | 25.227.147.922 | 265.363.702 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM

Kế toán trưởng



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Lập ngày 14 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám Đốc



TRỊNH NGỌC HIẾN